

NÂNG CAO TƯ DUY PHẢN BIỆN CHO SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Lưu Thị Hằng, Nguyễn Thị Hoài Tư, Bùi Ngọc Mai
Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hải Phòng
Email: hanglt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 26/12/2025

Ngày nhận bài sửa: 05/02/2026

Ngày duyệt đăng: 10/3/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu xác định năm yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng tư duy phản biện của 315 sinh viên Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Hải Phòng trong bối cảnh chuyển đổi số. Sử dụng phân tích hồi quy bội, kết quả cho thấy tất cả năm yếu tố đều có tác động tích cực có ý nghĩa thống kê ($p < 0.001$), giải thích 64.6% sự biến thiên của kỹ năng tư duy phản biện. Phương pháp giảng dạy đổi mới có ảnh hưởng mạnh nhất ($\beta = 0.336$), tiếp theo là ứng dụng công nghệ số ($\beta = 0.299$), năng lực số của giảng viên ($\beta = 0.288$), thái độ học tập chủ động ($\beta = 0.178$) và môi trường học tập số ($\beta = 0.130$). Nghiên cứu đề xuất hàm ý chính sách cụ thể về đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao năng lực số cho giảng viên.

Từ khóa: Chuyển đổi số, sinh viên, tư duy phản biện.

ENHANCING CRITICAL THINKING FOR STUDENTS OF THE FACULTY OF ECONOMICS AND BUSINESS ADMINISTRATION AT HAI PHONG UNIVERSITY IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION

Abstract: This study identifies five factors affecting critical thinking skills among 315 students at the Faculty of Economics and Business Administration, Hai Phong University in the digital transformation context. Using multiple regression analysis, results showed all five factors had statistically significant positive effects ($p < 0.001$), explaining 64.6% of variance in critical thinking skills. Innovative teaching methods had the strongest impact ($\beta = 0.336$), followed by digital technology application ($\beta = 0.299$), lecturers' digital competence ($\beta = 0.288$), active learning attitude ($\beta = 0.178$), and digital learning environment ($\beta = 0.130$). The study proposes policy implications for innovative teaching methods and enhancing lecturers' digital competence.

Keywords: Digital transformation, students, critical thinking.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, yêu cầu đối với nguồn nhân lực

không chỉ dừng lại ở kiến thức chuyên môn mà còn đòi hỏi năng lực tư duy phản biện nhằm phân tích, đánh giá thông tin và đưa ra quyết

định trong môi trường kinh tế - xã hội nhiều biến động. Đối với sinh viên khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh, kỹ năng tư duy phản biện giữ vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn và thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động.

Mặc dù chuyển đổi số đang tạo điều kiện đổi mới phương pháp dạy học và mở rộng môi trường học tập, việc phát triển kỹ năng tư duy phản biện trong giáo dục đại học vẫn còn nhiều hạn chế. Các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào khía cạnh lý luận hoặc đánh giá thực trạng, trong khi các nghiên cứu định lượng phân tích các yếu tố ảnh hưởng trong bối cảnh chuyển đổi số còn chưa nhiều.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Hải Phòng. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để đề xuất các khuyến nghị nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực tư duy phản biện cho sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm tư duy: Tư duy là một quá trình nhận thức bậc cao, phản ánh bản chất và mối quan hệ của sự vật, hiện tượng mà con người không thể nhận biết trực tiếp thông qua cảm giác hoặc tri giác. Theo Từ điển Giáo dục học, tư duy cho phép con người nhận diện các thuộc tính chung và quy luật vận động của hiện thực khách quan. Edward de Bono (2005) cho rằng tư duy là kỹ năng vận hành của bộ não, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển trí thông minh. Trong khi đó, Chu Cẩm Thơ (2014) nhấn mạnh tư duy là sản phẩm hoạt động của bộ não trong quá trình phản ánh hiện thực thông qua biểu tượng, khái niệm và phán đoán.

Nhìn chung, tư duy được hiểu là quá trình tâm lý giúp con người nhận thức và lý giải hiện thực một cách gián tiếp và có hệ thống.

Khái niệm tư duy phản biện: Tư duy phản biện (Critical Thinking) là một năng lực quan trọng trong giáo dục hiện đại, được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Fisher và Scriven cho rằng tư duy phản biện là khả năng phân tích và đánh giá thông tin, quan sát và lập luận. Scriven và Paul (1992) xem tư duy phản biện là quá trình vận dụng trí tuệ có hệ thống nhằm phân tích, tổng hợp và đánh giá thông tin hình thành từ kinh nghiệm và giao tiếp, qua đó định hướng niềm tin và hành động. Parker và Moore nhấn mạnh vai trò của việc xem xét thông tin một cách thận trọng trước khi đưa ra kết luận, trong khi Trung tâm Tư duy phản biện (1996) cho rằng tư duy phản biện là năng lực tự đánh giá quá trình suy nghĩ nhằm hoàn thiện hệ thống lập luận.

Tổng hợp các quan điểm trên, tư duy phản biện có thể được hiểu là quá trình vận dụng chủ động và có hệ thống năng lực trí tuệ để phân tích, đánh giá và tổng hợp thông tin dựa trên bằng chứng và tri thức, từ đó đưa ra nhận định khách quan và lựa chọn phương án hành động phù hợp.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Tư duy phản biện là năng lực nhận thức bậc cao được nhiều nghiên cứu quốc tế khẳng định có vai trò quan trọng trong giáo dục đại học. Facione (2015) và Ennis (2018) cho rằng tư duy phản biện bao gồm các kỹ năng phân tích, đánh giá, suy luận và phản tỉnh, giúp người học đưa ra quyết định hợp lý trong các tình huống phức tạp. Abrami et al. (2015), thông qua phân tích tổng hợp 117 nghiên cứu, chỉ ra rằng các phương pháp giảng dạy chủ động như học tập dựa trên vấn đề và thảo luận có cấu trúc có tác động tích cực đến sự phát

triển tư duy phản biện của sinh viên. Trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh, Calma và Davies (2020) nhấn mạnh tư duy phản biện là năng lực thiết yếu giúp sinh viên phân tích tình huống và ra quyết định trong môi trường kinh doanh biến động.

Tại Việt Nam, cũng có khá nhiều nghiên cứu về tư duy phản biện tuy nhiên dừng lại ở giáo dục đại học chung chung không đi vào đối tượng cụ thể như: Tác giả Đinh Thị Quỳnh Hà (Đại học Ngoại thương Hà Nội) nghiên cứu “*phát triển tư duy phản biện cho sinh viên trong giáo dục đại học*”, nhóm tác giả PGS. Nguyễn Thái An, GS.TSKH Đặng Ứng Vận, ThS. Giản Hoàng Anh (2023) nghiên cứu “*phát triển tư duy phản biện trong sinh viên đại học*”. Nhóm tác giả Tạ Đình Hiếu, Lưu Minh Đức, Nguyễn Thùy Hương với nghiên cứu “*Phát triển năng lực tư duy phản biện cho sinh viên đại học hiện nay*”,... các nghiên cứu về tư duy phản biện trong giáo dục đại học còn hạn chế và chủ tập trung vào đánh giá thực trạng hoặc đề xuất định hướng chung.. Trong khi đó, các nghiên cứu về chuyển đổi số trong giáo dục đại học (Nguyen et al., 2024) mới tập trung vào hạ tầng và quản trị, chưa làm rõ mối liên hệ giữa chuyển đổi số và phát triển tư duy phản biện theo đặc thù ngành đào tạo. Do đó, việc nghiên cứu các biện pháp nâng cao tư duy phản biện cho sinh viên ngành Kinh tế và Quản trị Kinh doanh trong bối cảnh chuyển đổi số tại Trường Đại học Hải Phòng là cần thiết và mang tính mới.

3. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng thông qua khảo sát bằng bảng hỏi đối với sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Hải Phòng. Dữ liệu được thu thập từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2025 với đối tượng khảo sát là

sinh viên năm thứ hai, thứ ba và thứ tư đã có trải nghiệm học tập trong môi trường chuyển đổi số. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng với cỡ mẫu 315 sinh viên, bảo đảm tỷ lệ mẫu/biến quan sát đạt 12,6:1, đáp ứng khuyến nghị của Hair và cộng sự (2010) đối với phân tích hồi quy.

Công cụ thu thập dữ liệu là bảng hỏi gồm 25 biến quan sát đo lường sáu khái niệm nghiên cứu, bao gồm: Phương pháp giảng dạy đổi mới (4 biến), Ứng dụng công nghệ số trong học tập (4 biến), Năng lực số của giảng viên (5 biến), Thái độ học tập chủ động (4 biến), Môi trường học tập số (4 biến) và Kỹ năng tư duy phản biện (4 biến). Các biến quan sát được đo lường bằng thang Likert 5 mức độ, từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý).

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0 thông qua các bước: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha ($\geq 0,7$), phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đánh giá giá trị thang đo, và phân tích hồi quy bội nhằm kiểm định mức độ tác động của các biến độc lập đến kỹ năng tư duy phản biện thông qua hệ số R^2 , hệ số Beta chuẩn hóa và mức ý nghĩa thống kê.

4. Thực trạng kỹ năng tư duy phản biện cho sinh viên Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Hải Phòng

4.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tư duy phản biện

Dựa trên lý thuyết kiến tạo xã hội của Vygotsky và các nghiên cứu thực nghiệm gần đây, nghiên cứu này xác định năm yếu tố chính ảnh hưởng đến phát triển tư duy phản biện của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

Phương pháp giảng dạy đổi mới: Hmelo-Silver (2004) chứng minh rằng học

tập dựa trên vấn đề (Problem-Based Learning) có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển kỹ năng tư duy phản biện. Lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) cũng được chứng minh là có hiệu quả trong việc tăng cường tư duy bậc cao của sinh viên (Akçayır & Akçayır, 2018). Do đó, nghiên cứu đề xuất:

H1: Phương pháp giảng dạy đổi mới có tác động tích cực đến kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên.

Ứng dụng công nghệ số trong học tập: Nghiên cứu của Spector và Ma (2019) chỉ ra rằng việc sử dụng công cụ công nghệ giáo dục như hệ thống quản lý học tập (LMS), công cụ cộng tác trực tuyến và phân tích học tập có thể nâng cao khả năng tư duy phản biện. Hệ thống này cung cấp cơ hội cho sinh viên tương tác, phản hồi tức thời và tự điều chỉnh quá trình học tập.

H2: Ứng dụng công nghệ số trong học tập có tác động tích cực đến kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên

Năng lực số của giảng viên: Khung năng lực số cho nhà giáo dục (DigCompEdu) nhấn mạnh rằng năng lực số của giảng viên là yếu tố quyết định đến hiệu quả của việc tích hợp công nghệ vào giảng dạy (Redecker, 2017). Giảng viên có năng lực số cao có thể thiết kế các hoạt động học tập số hóa thúc đẩy tư duy phản biện hiệu quả hơn (Cabero-Almenara et al., 2021).

H3: Năng lực số của giảng viên có tác động tích cực đến kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên.

Thái độ học tập chủ động: Lý thuyết tự điều chỉnh học tập (Self-Regulated Learning) của Zimmerman (2002) cho thấy sinh viên có động lực học tập cao và khả năng tự điều

chỉnh có xu hướng phát triển tốt hơn các kỹ năng tư duy bậc cao. Thái độ chủ động trong học tập là tiền đề quan trọng để sinh viên tham gia vào các hoạt động tư duy phản biện.

H4: Thái độ học tập chủ động của sinh viên có tác động tích cực đến kỹ năng tư duy phản biện.

Môi trường học tập số: Nghiên cứu của Bower et al. (2015) chỉ ra rằng cơ sở hạ tầng công nghệ, khả năng tiếp cận các nguồn học liệu số và hỗ trợ kỹ thuật tạo nên môi trường thuận lợi cho việc phát triển kỹ năng tư duy phản biện trong môi trường số.

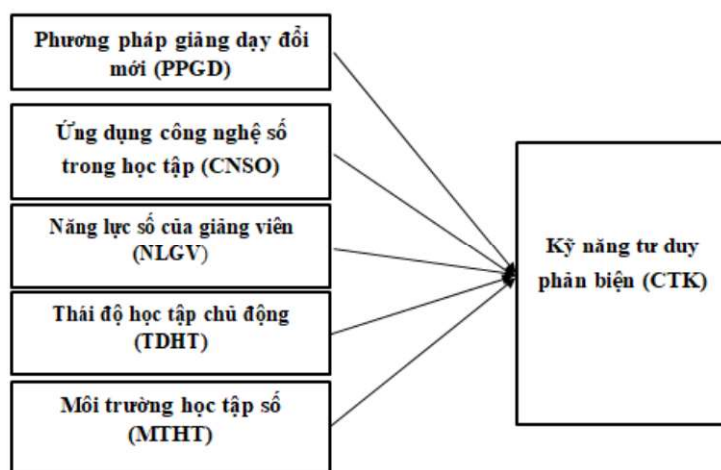
H5: Môi trường học tập số có tác động tích cực đến kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên.

4.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đã được tổng quan, nghiên cứu đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Hải Phòng trong bối cảnh chuyển đổi số (Hình 1). Mô hình bao gồm năm biến độc lập và một biến phụ thuộc, trong đó:

Biến phụ thuộc: CTK (Critical Thinking Skills): Kỹ năng tư duy phản biện

Các biến độc lập: PPGD (Phương pháp giảng dạy đổi mới): Innovative Teaching Methods; CNSO (Ứng dụng công nghệ số trong học tập): Digital Technology Application in Learning; NLGV (Năng lực số của giảng viên): Digital Competence of Lecturers; TDHT (Thái độ học tập chủ động của sinh viên): Active Learning Attitude of Students; MTHT (Môi trường học tập số): Digital Learning Environment



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025)

Các giả thuyết:

H1: Phương pháp giảng dạy đổi mới (PPGD) có tác động tích cực đến kỹ năng tư duy phân biện (CTK) của sinh viên.

H2: Ứng dụng công nghệ số trong học tập (CNSO) có tác động tích cực đến kỹ năng tư duy phân biện (CTK) của sinh viên.

H3: Năng lực số của giảng viên (NLGV) có tác động tích cực đến kỹ năng tư duy phân biện (CTK) của sinh viên.

H4: Thái độ học tập chủ động của sinh viên (TDHT) có tác động tích cực đến kỹ năng tư duy phân biện (CTK) của sinh viên.

H5: Môi trường học tập số (MTHT) có tác động tích cực đến kỹ năng tư duy phân biện (CTK) của sinh viên.

4.3. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đã thu thập được 315 phiếu hỏi hợp lệ từ sinh viên Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Hải Phòng trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2025. Dữ liệu được xử lý qua các bước phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy bội để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 1. Thống kê mô tả và kiểm định độ tin cậy thang đo

Thang đo	Số biến	Mean \pm SD	Cronbach's Alpha	CITC (Min-Max)
PPGD	4	3.14 \pm 0.92	0.881	0.726 - 0.753
CNSO	4	3.74 \pm 0.95	0.776	0.501 - 0.630
NLGV	5	3.22 \pm 0.90	0.864	0.569 - 0.801
TDHT	4	3.71 \pm 0.93	0.857	0.653 - 0.770
MTHT	4	3.61 \pm 0.92	0.764	0.515 - 0.628
CTK	4	3.55 \pm 0.77	0.853	0.615 - 0.749

Ghi chú: $N = 315$; Tất cả giá trị Skewness và Kurtosis nằm trong ngưỡng ± 2 , đảm bảo phân phối chuẩn (Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả, 2025)

Kết quả tại Bảng 1 cho thấy giá trị trung bình của các thang đo dao động từ 3.14 đến 3.74 trên thang đo Likert 5 mức độ. Đáng chú ý, thang đo CNSO có giá trị trung bình cao nhất (Mean = 3.74, SD = 0.95), phản ánh mức độ sử dụng công nghệ số khá tích cực của sinh viên. Thang đo TDHT cũng có giá trị trung bình cao (Mean = 3.71, SD = 0.93), cho thấy sinh viên có thái độ học tập chủ động tương đối tốt. Ngược lại, thang đo PPGD và NLGV có giá trị trung bình thấp hơn (Mean = 3.14 và 3.22 tương ứng), cho thấy sinh viên đánh giá phương pháp giảng dạy đổi mới và năng lực số của giảng viên ở mức trung bình, đây là điểm cần cải thiện. Độ lệch chuẩn của các thang đo dao động từ 0.77 đến 0.95, cho thấy mức độ đồng nhất tương đối cao trong đánh giá của sinh viên. Tất cả các giá trị Skewness

và Kurtosis đều nằm trong ngưỡng chấp nhận ± 2 , khẳng định dữ liệu có phân phối chuẩn và đáp ứng yêu cầu cho các phân tích thống kê tiếp theo.

Kiểm định độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha khẳng định tất cả sáu thang đo đều đạt độ tin cậy cao, vượt ngưỡng 0.70 theo Nunnally và Bernstein (1994). Cụ thể, thang đo PPGD có độ tin cậy cao nhất với $\alpha = 0.881$, tiếp theo là NLGV ($\alpha = 0.864$), TDHT ($\alpha = 0.857$), CTK ($\alpha = 0.853$), CNSO ($\alpha = 0.776$) và MTHT ($\alpha = 0.764$). Hệ số tương quan biến-tổng (CITC) của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0.50, dao động từ 0.501 đến 0.801, cho thấy các biến quan sát đều có sự tương quan tốt với tổng thang đo và không có biến nào cần loại bỏ.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Chỉ tiêu	Kết quả	Tiêu chuẩn đánh giá
KMO	0.838	≥ 0.50 (Rất tốt khi ≥ 0.80)
Bartlett's Test (Sig.)	0.000	< 0.05
Số nhân tố trích được	5	Phù hợp mô hình lý thuyết
Tổng phương sai trích (%)	66.509%	$\geq 50\%$
Factor loadings	0.681 - 0.867	≥ 0.50
Eigenvalue nhỏ nhất	1.681	> 1

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả, 2025)

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện với phương pháp trích Principal Component Analysis và phép quay Varimax. Kết quả tại Bảng 2 cho thấy chỉ số KMO = 0.838, đạt mức rất tốt cho phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett's có ý nghĩa thống kê (Chi-square = 2974.392, df = 210, p =

0.000), khẳng định các biến quan sát có tương quan với nhau và thích hợp cho phân tích nhân tố. Năm nhân tố được trích ra với tổng phương sai trích đạt 66.509%, vượt ngưỡng 50% theo Hair et al. (2010), chứng tỏ năm nhân tố này giải thích tốt sự biến thiên của dữ liệu. Tất cả các hệ số tải nhân tố (factor

loadings) đều lớn hơn 0.50, dao động từ 0.681 đến 0.867, và các biến quan sát được phân nhóm đúng theo mô hình lý thuyết ban đầu,

không có hiện tượng cross-loading, khẳng định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	CTK	PPGD	CNSO	NLGV	TDHT	MTHT
CTK	1					
PPGD	0.619**	1				
CNSO	0.565**	0.343**	1			
NLGV	0.568**	0.416**	0.300**	1		
TDHT	0.429**	0.267**	0.310**	0.216**	1	
MTHT	0.226**	0.102	0.077	0.100	0.053	1

Ghi chú: ** $p < 0.01$; Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Phân tích tương quan Pearson được trình bày tại Bảng 3 cho thấy tất cả năm biến độc lập đều có tương quan dương có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc CTK ở mức $p < 0.01$. Trong đó, PPGD có tương quan mạnh nhất với CTK ($r = 0.619$), tiếp theo là NLGV ($r = 0.568$), CNSO ($r = 0.565$), TDHT ($r = 0.429$), trong khi MTHT có tương quan yếu

nhất ($r = 0.226$). Các hệ số tương quan giữa các biến độc lập dao động từ 0.053 đến 0.416, đều nhỏ hơn 0.85, không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Kết quả này cung cấp bằng chứng sơ bộ các biến độc lập có mối quan hệ tích cực với kỹ năng tư duy phản biện và phù hợp để đưa vào mô hình hồi quy.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy bội

Biến độc lập	B	SE	Beta (β)	t	Sig.	VIF	Kết quả giả thuyết
PPGD	0.273	0.032	0.336	8.632	0.000	1.321	H1: Hỗ trợ
CNSO	0.261	0.033	0.299	7.934	0.000	1.237	H2: Hỗ trợ
NLGV	0.254	0.034	0.288	7.560	0.000	1.263	H3: Hỗ trợ
TDHT	0.146	0.030	0.178	4.894	0.000	1.151	H4: Hỗ trợ
MTHT	0.118	0.031	0.130	3.809	0.000	1.016	H5: Hỗ trợ

$R^2 = 0.646$; Adjusted $R^2 = 0.640$; $F = 112.674$ ($p = 0.000$); Durbin-Watson = 1.779

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả, 2025)

Kết quả phân tích hồi quy bội cho thấy mô hình nghiên cứu có mức độ phù hợp cao với hệ số xác định $R^2 = 0,646$, chứng minh năm yếu

tố nghiên cứu giải thích được 64,6% sự biến thiên của kỹ năng tư duy phản biện. Giá trị Adjusted $R^2 = 0,640$, kiểm định F có ý nghĩa

thống kê ($p < 0,001$), cùng với các chỉ số VIF nhỏ hơn 3 và hệ số Durbin-Watson đạt 1,779 khẳng định mô hình nghiên cứu có độ tin cậy, không xảy ra đa cộng tuyến và tự tương quan phần dư. Kết quả hồi quy cho thấy cả năm giả thuyết đều được chấp nhận, trong đó phương pháp giảng dạy đổi mới có tác động mạnh nhất đến kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên. Điều này khẳng định vai trò trung tâm của đổi mới phương pháp dạy học trong phát triển năng lực tư duy bậc cao, phù hợp với các nghiên cứu trước đây về hiệu quả của học tập dựa trên vấn đề và lớp học đảo ngược. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy mức độ triển khai phương pháp giảng dạy đổi mới vẫn chưa cao, đặt ra yêu cầu cấp thiết về đổi mới hoạt động dạy học trong bối cảnh chuyển đổi số.

Ứng dụng công nghệ số trong học tập và năng lực số của giảng viên cũng có tác động mạnh đến kỹ năng tư duy phản biện. Mặc dù sinh viên có mức độ sử dụng công nghệ số tương đối cao, năng lực số của giảng viên vẫn ở mức trung bình, phản ánh khoảng cách giữa khả năng tiếp cận công nghệ của người học và năng lực khai thác công nghệ trong giảng dạy. Điều này cho thấy việc nâng cao năng lực số cho giảng viên là yếu tố then chốt nhằm phát huy hiệu quả của môi trường học tập số. Trong khi đó, thái độ học tập chủ động của sinh viên và môi trường học tập số tuy có tác động tích cực nhưng ở mức thấp hơn. Kết quả này cho thấy sự phát triển tư duy phản biện không chỉ phụ thuộc vào động lực học tập của sinh viên hay điều kiện công nghệ, mà chịu ảnh hưởng lớn từ phương pháp giảng dạy và cách thức tổ chức hoạt động học tập.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy vấn đề trọng tâm hiện nay là cần đổi mới phương pháp giảng dạy, đồng thời nâng cao

năng lực ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy nhằm phát triển hiệu quả kỹ năng tư duy phản biện cho sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

5. Khuyến nghị đối với Trường Đại học Hải Phòng góp phần nâng cao kỹ năng tư duy phản biện cho sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Nghiên cứu đã xác định và kiểm chứng thành công năm yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Hải Phòng trong bối cảnh chuyển đổi số. Với mẫu nghiên cứu gồm 315 sinh viên và sử dụng phương pháp phân tích hồi quy bội, kết quả cho thấy mô hình nghiên cứu có độ phù hợp cao với $R^2 = 0.646$, giải thích được 64.6% sự biến thiên của kỹ năng tư duy phản biện. Nghiên cứu đã đóng góp bằng chứng thực nghiệm quan trọng về mối quan hệ giữa chuyển đổi số và phát triển tư duy phản biện trong giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các biện pháp can thiệp cụ thể tại Trường Đại học Hải Phòng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được đề xuất nhằm nâng cao kỹ năng tư duy phản biện cho sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

5.1. Đổi mới phương pháp giảng dạy theo định hướng phát triển năng lực

Nhà trường cần triển khai đồng bộ các phương pháp dạy học tích cực theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm phát triển kỹ năng tư duy bậc cao. Cụ thể, các học phần thuộc khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh nên tích hợp các mô hình học tập dựa trên vấn đề (Problem-Based Learning), học tập theo tình huống (Case-Based Learning) và lớp học đảo ngược.

Để bảo đảm tính khả thi, nhà trường cần xây dựng hệ thống ngân hàng tình huống kinh doanh gắn với bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam và khu vực Hải Phòng. Việc sử dụng các tình huống thực tiễn sẽ giúp sinh viên phát triển năng lực phân tích, đánh giá thông tin và ra quyết định dựa trên lập luận phản biện.

5.2. Phát triển năng lực tư duy phản biện và năng lực thiết kế đánh giá cho giảng viên

Nhà trường cần xây dựng chương trình bồi dưỡng giảng viên theo hướng nâng cao năng lực thiết kế hoạt động học tập và công cụ đánh giá phát triển tư duy phản biện. Nội dung bồi dưỡng cần tập trung vào phương pháp giảng dạy tích cực, thiết kế đánh giá quá trình và ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy. Bên cạnh đó, cần tăng cường khai thác hiệu quả hệ thống quản lý học tập (LMS), diễn đàn học thuật trực tuyến và các công cụ cộng tác số nhằm mở rộng không gian học tập, thúc đẩy hoạt động thảo luận, phản hồi và phản biện học thuật giữa sinh viên.

5.3. Xây dựng môi trường học tập khuyến khích tranh luận và phản biện học thuật

Nhà trường nên định hướng phát triển văn hóa học tập khuyến khích sinh viên chủ động đặt câu hỏi, trình bày quan điểm cá nhân và tham gia tranh luận dựa trên lập luận khoa học. Các hoạt động như thảo luận chuyên đề, phản biện nhóm, trình bày dự án học tập và thực hiện nghiên cứu nhỏ cần được tích hợp thường xuyên trong chương trình đào tạo. Việc lồng ghép các hoạt động này vào chuẩn đầu ra và đề cương học phần sẽ góp phần hình thành và duy trì năng lực phân tích, đánh giá thông tin và lập luận logic cho sinh viên.

5.4. Đổi mới phương pháp đánh giá theo hướng đánh giá năng lực

Hệ thống đánh giá kết quả học tập cần chuyển từ đánh giá ghi nhớ kiến thức sang đánh giá năng lực tư duy bậc cao. Nhà trường cần tăng tỷ trọng các hình thức đánh giá dựa trên sản phẩm học tập như bài luận phân tích, báo cáo dự án, thuyết trình học thuật và hoạt động phản biện nhóm. Đồng thời, việc áp dụng mô hình đánh giá quá trình và đánh giá dựa trên năng lực sẽ giúp sinh viên hình thành thói quen tư duy phản biện trong suốt quá trình học tập, thay vì chỉ tập trung vào giai đoạn kiểm tra cuối kỳ.

5.5. Tăng cường hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp

Nhà trường cần mở rộng hợp tác với doanh nghiệp thông qua các chương trình thực tập, tham quan thực tế, seminar chuyên đề và các dự án học tập gắn với nhu cầu thực tiễn. Việc tiếp cận các vấn đề kinh doanh thực tế sẽ giúp sinh viên phát triển năng lực phân tích đa chiều, đánh giá thông tin trong điều kiện không chắc chắn, từ đó nâng cao khả năng tư duy phản biện và thích ứng nghề nghiệp.

5.6. Đầu tư và hoàn thiện hạ tầng công nghệ phục vụ đổi mới đào tạo

Nhà trường cần tiếp tục đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ nhằm hỗ trợ triển khai hiệu quả các mô hình đào tạo hiện đại và môi trường học tập số. Việc xây dựng hệ sinh thái học tập số tích hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động dạy học trực tuyến, cộng tác học thuật và đánh giá dựa trên dữ liệu. Sự kết hợp đồng bộ giữa đổi mới phương pháp giảng dạy, phát triển năng lực giảng viên và hoàn thiện hạ tầng công nghệ sẽ tạo nền tảng bền vững cho việc phát

triển kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

6. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi sâu sắc đối với giáo dục đại học, tư duy phản biện được xác định là một trong những năng lực nền tảng giúp sinh viên thích ứng với môi trường học tập và làm việc hiện đại, đặc biệt đối với khối ngành Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Trên cơ sở hệ thống hóa cơ sở lý luận và tổng hợp các nghiên cứu trong nước và quốc tế, bài báo đã làm rõ khái niệm, vai trò và ý nghĩa của tư duy phản biện trong đào tạo đại học.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tư duy phản biện có mối quan hệ mật thiết với hiệu quả học tập, năng lực phân tích, đánh giá thông tin và khả năng ra quyết định của sinh viên. Đồng thời, nghiên cứu cũng khẳng định yêu cầu cấp thiết đối với các cơ sở giáo dục đại học trong việc tích hợp phát triển tư duy phản biện vào chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và hoạt động đánh giá người học.

Những kết quả của nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung cơ sở lý luận về phát triển tư duy phản biện trong bối cảnh chuyển đổi số mà còn cung cấp căn cứ khoa học cho việc xây dựng và triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo. Đây cũng là tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm mở rộng phạm vi khảo sát và đánh giá sâu hơn về hiệu quả các mô hình phát triển tư duy phản biện cho sinh viên trong giáo dục đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abrami, P. C., Bernard, R. M., Borokhovski, E., Waddington, D. I., Wade, C. A., & Persson, T. (2015), Strategies for teaching students to think critically: A meta-analysis, *Review of Educational Research*, 85(2), 275-314.

2. Akçayır, G., & Akçayır, M. (2018), The flipped classroom: A review of its advantages and challenges, *Computers & Education*, 126, 334-345.

3. Battelle for Kids. (2019), *Framework for 21st century learning*, Partnership for 21st Century Learning, <https://www.battelleforkids.org/networks/p21/frameworks-resources>.

4. Bond, M., Marín, V. I., Dolch, C., Bedenlier, S., & Zawacki-Richter, O. (2018), Digital transformation in German higher education: Student and teacher perceptions and usage of digital media, *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 15(1), 1-20.

5. Bower, M., Howe, C., McCredie, N., Robinson, A., & Grover, D. (2014), Augmented reality in education: Cases, places, and potentials, *Educational Media International*, 51(1), 1-15.

6. Cabero-Almenara, J., Fernández-Batanero, J. M., & Palacios-Rodríguez, A. (2021), Digital competence of educators: Analysis of the DigCompEdu framework, *Education and Information Technologies*, 26(6), 7479-7496.

7. Calma, A., & Davies, M. (2021), Critical thinking in business education: Current outlook and future prospects, *Studies in Higher Education*, 46(11), 2279-2295.

8. Chính phủ Việt Nam (2021), *Quyết định số 942/QĐ-TT Phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, Hà Nội*.

9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Hà Nội.
10. Dwyer, C. P., Hogan, M. J., & Stewart, I. (2014), An integrated critical thinking framework for the 21st century, *Thinking Skills and Creativity*, 12, 43-52.
11. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010), *Multivariate data analysis* (7th ed.), Pearson Education.
12. Hmelo-Silver, C. E. (2004), Problem-based learning: What and how do students learn? *Educational Psychology Review*, 16(3), 235-266.
13. De Bono, E. (2005), *Tư duy hoàn hảo - Học cách tư duy*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
14. Lê Tấn Huỳnh Cẩm Giang (2011), *Khảo sát kỹ năng tư duy phản biện của sinh viên chuyên ngành tâm lý học* (Đề tài cấp Viện), Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
15. Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo, & Bùi Hiền (2004), *Từ điển Giáo dục học*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
16. Phan Thị Luyên (2008), *Rèn luyện tư duy phản biện của học sinh trung học phổ thông qua dạy học chủ đề phương trình và bất phương trình* (Luận án tiến sĩ Giáo dục học), Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.